

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **303** /2020/HNGĐ-ST

Ngày 24/9/2020

V/v “Ly hôn, giao nuôi con chung và
giải quyết vay nợ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đào Thị Thu Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Vương Minh Tân**

2. Bà **Nguyễn Thị Tường**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Hoàng Thị Minh Ngọc** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- *Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Ông **Vũ Khánh Đại** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 43/2020/HNGĐ-ST ngày 14/02/2020 về *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 13/8/2020 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Tiến D**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số nhà 2, tổ 18, phường M, thành phố T, tỉnh T.

Nơi ở hiện nay: SN 1, tổ 1, phường T, thành phố T, tỉnh T. Có mặt.

* *Bị đơn:* Chị **Đinh Thị H**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn 11, xã L, thành phố T, tỉnh T. Vắng mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1, Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố T.

Địa chỉ: Số 6, đường C, phường T, thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tuấn A, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đào Khả H, chức vụ: Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh.

Ông H có đơn vắng mặt.

2, Bà Đinh Thị X, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Tổ 17, phường A, thành phố T, tỉnh T.

Bà X có mặt.

3, Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1962 và bà Đinh Thị X, sinh năm 1966;
Cùng địa chỉ: Tổ 1, phường A, thành phố T, tỉnh T.

Ông P, bà X vắng mặt.

4, Ông Dương Văn A, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Thôn 11, xã L, thành phố T, tỉnh T.

Ông A có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn - anh Nguyễn Tiến D trình bày:

Anh và chị Đinh Thị H là vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 30/8/2010 tại UBND xã Lương Vượng, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Việc kết hôn của anh chị là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống với nhau tại nhà của chị H ở thôn V, xã L, thành phố T đến năm 2012 thì chuyển về ở nhà anh ở tổ 2, phường M thành phố T. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến cuối năm 2018, đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị H đi Trung Quốc làm ăn, vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Chị H sau đó đã bỏ về ở nhà ngoại tại thôn V, xã L, thành phố T. Mâu thuẫn vợ chồng cũng đã được gia đình đôi bên hoà giải nhưng không thành. Vợ chồng ly thân nhau từ tháng 2 năm 2019 đến nay, không ai quan tâm gì đến ai. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau được nữa nên anh xin được ly hôn với chị Đinh Thị H.

Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung tên là Nguyễn Minh H, sinh ngày 09/7/2011 và Nguyễn Mạnh H, sinh ngày 24/10/2015. Ly hôn anh xin nhận nuôi cả 2 con chung mà không yêu cầu chị Hằng phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh và chị H không có tài sản chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về vay nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh và chị H không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

Tại đơn đề nghị và bản tự khai, bị đơn - chị Đinh Thị Hằng trình bày:

Chị và anh Nguyễn Tiến D là vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 30/8/2010 tại UBND xã Lương Vượng, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Việc kết hôn của anh chị là hoàn toàn trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống với nhau tại nhà chị ở thôn V, xã L, thành phố T được khoảng 5 năm thì chuyển về ở nhà anh D ở số nhà 2, tổ 2, phường M, thành phố T. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do năm 2018 chị có đi Trung Quốc làm ăn. Thời gian đầu khi chị đi làm xa thì tình cảm vợ chồng vẫn bình thường nhưng sau đó anh D ở nhà đã có quan hệ với người khác. Đến ngày 18/01/2019 khi chị trở về nhà thì vợ chồng xảy ra cãi vã nhau. Từ đó vợ chồng bắt đầu rạn nứt tình cảm và ngày càng bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng chị sống ly thân từ tháng 2 năm 2019 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Việc anh D nộp đơn xin ly hôn chị không đồng ý và không hay biết gì.

Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung tên là Nguyễn Minh H, sinh ngày 09/7/2011 và Nguyễn Mạnh H, sinh ngày 24/10/2015. Nếu phải ly hôn, chị xin nhận nuôi cháu Nguyễn Mạnh H, còn cháu Nguyễn Minh H để anh D nuôi, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: Hiện chị và anh D không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Quá trình chung sống, chị và anh Nguyễn Tiến D có những khoản nợ sau:

- Ngày 08/3/2018, chị và anh D có ký Hợp đồng tín dụng số 8106LAV201800439 với Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố Tuyên Quang, số tiền vay là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), tài sản đảm bảo cho khoản vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số 957/HĐTC ngày 16/01/2017 giữa chị và Ngân hàng. Khoản vay đã chuyển quá hạn do anh chị không có khả năng trả nợ nên Ngân hàng đã tạm thu nhà đất.

- Ngày 29/6/2019, chị có ký Hợp đồng tín dụng số 8106LAV201901277 với Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố Tuyên Quang, phòng giao dịch An Tường, số tiền vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), hạn vay 24 tháng.

- Ngày 11/02/2015, anh D có vay của ông Lê Hồng V (hiện đã chết) ở tổ 18, phường A, thành phố T, tỉnh T số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), đến tháng 3 năm 2018 đã trả được 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), còn nợ lại 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Ông V hiện đã chết, còn vợ là bà Đinh Thị X.

- Ngày 06/4/2017, anh D có vay của anh Dương Văn A ở thôn 11, xã L, thành phố T, tỉnh T số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

- Ngày 02/7/2018, chị có vay của vợ chồng ông Nguyễn Văn P và bà Đinh Thị X, số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), giấy vay tiền là do chị tự viết và vợ chồng chị cùng ký.

Tại công văn số 604 ngày 08/6/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố Tuyên Quang có ý kiến:

- Ngày 08/3/2018 anh Nguyễn Tiến D và chị Đinh Thị H có ký hợp đồng tín dụng số 8106LAV201800439 với Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố Tuyên Quang, số tiền vay là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), tài sản đảm bảo cho khoản vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số 957/HĐTC ngày 16/01/2017 giữa chị Đinh Thị H và Ngân hàng. Khoản vay đã chuyển quá hạn do anh chị không có khả năng trả nợ. Ngày 13/3/2020, anh chị D–H cùng Ngân hàng đã tiến hành bán đấu giá tài sản thế chấp thu được số tiền là 520.000.000đ (Năm trăm hai mươi triệu đồng). Sau khi trừ đi các chi phí gồm tiền bán hồ sơ, tiền thù lao là 13.180.000đ, thuế thu nhập cá nhân tạm tính là 10.400.000đ, chi phí quảng cáo là 3.200.000đ, số tiền thu nợ gốc là 493.220.000đ. Tổng số tiền còn phải trả tính đến ngày 08/6/2020 là 105.628.541đ, trong đó số tiền gốc là 6.780.000đ, số tiền lãi tạm tính là 98.848.541đ (trường hợp sau khi xác định chị H không phải nộp thuế thu nhập cá nhân thì số tiền 10.400.000đ sẽ được thu nợ) thì tổng số tiền gốc và lãi còn là

95.628.541đ). Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố Tuyên Quang yêu cầu anh D, chị H cùng có trách nhiệm trả nợ số tiền còn nợ.

- Ngày 29/6/2019, chị Đinh Thị H có ký Hợp đồng tín dụng số 8106LAV201901277 với Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố Tuyên Quang (phòng giao dịch An Tường), số tiền vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 24 tháng. Ngân hàng đã có buổi làm việc với chị Đinh Thị H và đồng ý cho chị H tiếp tục thực hiện với Ngân hàng, không yêu cầu Toà án giải quyết về hợp đồng tín dụng này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Đinh Thị X (vợ ông Lê Hồng V, hiện đã chết) trình bày:

Ngày 11/02/2015, anh Nguyễn Tiến D có vay của chồng bà (ông Lê Hồng V chồng bà hiện đã chết) số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), đến tháng 3 năm 2018 anh D đã trả được 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), còn nợ lại 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Nay bà là người đại diện cho gia đình yêu cầu anh D phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và số tiền lãi là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng), tổng cộng cả gốc và lãi là 104.000.000đ (Một trăm linh tư triệu đồng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Dương Văn A trình bày:

Ngày 06/4/2017, anh Nguyễn Tiến D có vay của ông số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Nay anh chị D – H ly hôn, ông yêu cầu anh D phải trả cho ông số tiền nợ gốc 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) mà không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn P và vợ là bà Đinh Thị X trình bày:

Ngày 02/7/2018, chị Đinh Thị H và anh Nguyễn Tiến D có viết giấy vay của ông bà số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), hiện chưa trả. Nay anh D, chị H ly hôn ông bà yêu cầu anh chị phải trả cho ông bà số tiền nợ gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh là 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng), tổng cộng là 222.000.000đ (Hai trăm hai mươi hai triệu đồng).

Quá trình Toà án thụ lý giải quyết và hoà giải, anh Nguyễn Tiến D thừa nhận trong thời gian vợ chồng chung sống có các khoản nợ như chị H trình bày. Về nghĩa vụ trả nợ anh có ý kiến cụ thể như sau:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 8106LAV201800439 với Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố Tuyên Quang ngày 08/3/2018, số tiền vay là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), tài sản đảm bảo cho khoản vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số 957/HĐTC ngày 16/01/2017 giữa chị Đinh Thị H và Ngân hàng. Khoản vay đã chuyển quá hạn do anh chị không có khả năng trả nợ. Ngày 13/3/2020, anh chị cùng Ngân hàng đã tiến hành bán đấu giá tài sản thế chấp thu được số tiền là 520.000.000đ (Năm trăm hai mươi triệu đồng). Sau khi trừ đi các chi phí gồm tiền bán hồ sơ, tiền thù lao là 13.180.000đ, thuế thu nhập cá nhân là 10.400.000đ, chi phí quảng cáo là 3.200.000đ, số tiền thu nợ gốc là 493.220.000đ. Tổng số tiền còn phải trả tính đến ngày 08/6/2020 là 105.628.541đ, trong

đó số tiền gốc là 6.780.000đ và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng. Anh nhất trí cùng chị H trả số tiền nợ này cho Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố Tuyên Quang, mỗi người sẽ có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ trên.

- Khoản vay của chị H với Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố Tuyên Quang, phòng giao dịch An Tường theo hợp đồng tín dụng số 8106LAV201901277 ngày 29/6/2019 với số tiền vay là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), anh xác định đây là khoản vay riêng của chị H, không liên quan đến anh nên anh không có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

- Ngày 11/02/2015, anh có vay của ông Lê Hồng V ở tổ 18, phường A, thành phố T, tỉnh T số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), đến tháng 3 năm 2018 đã trả được 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), còn nợ lại 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Ông V hiện đã chết, anh nhất trí trả hoàn cho bà Đinh Thị X (vợ ông Lê Hồng V) số tiền nợ gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và số tiền lãi là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng), tổng cộng cả gốc và lãi là 104.000.000đ (Một trăm linh tư triệu đồng) theo yêu cầu của bà X.

- Ngày 06/4/2017, anh có vay của anh Dương Văn A, ở thôn 11, xã L, thành phố T, tỉnh T số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Nay anh và chị H ly hôn, anh nhất trí trả số tiền nợ gốc 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) cho anh Dương Văn A.

- Về khoản nợ vay ngày 02/7/2018 của ông Nguyễn Văn P và bà Đinh Thị X, anh không nhất trí trả với lý do khoản nợ này là do chị H tự vay, tự viết giấy và tự kí tên anh vào giấy vay tiền chứ không phải chữ ký của anh, chị H sử dụng số tiền đó vào việc gì anh cũng không biết. Hơn nữa, quá trình giải quyết ly hôn anh cũng đã liên lạc trao đổi với chị H, anh đã nhận trách nhiệm trả nợ đối với $\frac{1}{2}$ khoản tiền còn nợ của Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố Tuyên Quang theo Hợp đồng ngày 08/3/2018 + trả toàn bộ số tiền còn nợ của bà Đinh Thị X và trả toàn bộ số tiền còn nợ của anh Dương Văn A. Vì vậy nên chị H sẽ phải có trách nhiệm trả nợ toàn bộ số tiền vay chị H vay của vợ chồng ông Nguyễn Văn P và bà Đinh Thị X.

Quá trình toà án giải quyết, ông P bà X có đơn xin rút yêu cầu, không đề nghị anh D, chị H trả nợ trong vụ án này.

Toà án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhiều lần nhưng chị Đinh Thị H đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy Toà án đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Tiến D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn chị Đinh Thị H và xin nuôi cả hai con chung do hiện tại chị H vẫn đi làm xa không có mặt tại địa phương, yêu cầu chị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Mạnh H là 1.500.000đ/tháng. Khi nào chị H trở về địa phương ổn định cuộc sống thì chị H muốn nuôi một con hoặc cả hai con chung anh cũng đồng ý cho thay đổi người trực tiếp nuôi con. Anh D giữ nguyên ý kiến của mình về việc trả nợ cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Chị Đinh Thị H, ông Dương Văn A vắng mặt tại phiên tòa, ông A vẫn giữ nguyên ý kiến của mình như đã trình bày tại bản tự khai và các văn bản đã nộp. Ông Nguyễn Văn P và bà Đinh Thị X vắng mặt không có lý do nhưng đã có

đơn gửi Toà án ngày 07/8/2020 xin rút yêu cầu khởi kiện và xin lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố Tuyên Quang vắng mặt, tại văn bản số 1053 ngày 23/9/2020 giữ nguyên yêu cầu Toà án buộc anh Nguyễn Tiến D và chị Đinh Thị H cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền 105.879.308đ (Một trăm linh năm triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm linh tám đồng), trong đó nợ gốc là 6.780.000đ và lãi phát sinh là 99.099.308đ (tính đến ngày 24/9/2020). Ngoài ra không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, trình tự tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tiến D, xử cho anh D được ly hôn với chị Đinh Thị H.

Về con chung: Giao 02 con chung tên là Nguyễn Minh H, sinh ngày 09/7/2011 và Nguyễn Mạnh H, sinh ngày 24/10/201 cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Chị H phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh Dũng 1.500.000đ/tháng đối với con Nguyễn Mạnh H và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung.

Về tài sản chung: Các đương sự không đề nghị Toà án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét.

Về nợ chung, đề nghị HĐXX tuyên:

+ Anh Nguyễn Tiến D và chị Đinh Thị H có trách nhiệm trả cho Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố Tuyên Quang tổng số tiền là 105.879.308đ, trong đó số tiền gốc là 6.780.000đ, số tiền lãi theo hợp đồng (tính đến ngày xét xử 24/9/2020) là 99.099.308đ theo Hợp đồng tín dụng số 8106LAV201800439 ngày 08/3/2018 giữa anh D, chị H với Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố Tuyên Quang. Chia ra: Anh Nguyễn Tiến D phải trả cho Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố Tuyên Quang số tiền 52.939.654đ và tiền lãi tiếp tục phát sinh theo Hợp đồng; chị Đinh Thị H phải trả cho Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố Tuyên Quang và tiền lãi tiếp tục phát sinh theo hợp đồng.

+ Anh Nguyễn Tiến D có trách nhiệm trả cho bà Đinh Thị X số tiền nợ gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và số tiền lãi là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng), tổng cộng cả gốc và lãi là 104.000.000đ (Một trăm linh tư triệu đồng).

+ Anh Nguyễn Tiến D có trách nhiệm trả cho ông Dương Văn A số tiền nợ gốc 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

+ Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn P và bà Đình Thị X do ngày 07/8/2020 ông bà P – X có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện. Trả lại cho ông Nguyễn Văn P và bà Đình Thị X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.550.000 đồng.

+ Đối với hợp đồng tín dụng số 8106LAV201901277 được ký ngày 29/6/2019 giữa chị Đình Thị H với Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố Tuyên Quang, số tiền vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 24 tháng, hiện chưa đến hạn trả. Ngân hàng đồng ý để chị Đình Thị H được tiếp tục thực hiện hợp đồng, không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này nên đề nghị HĐXX không xem xét.

Về án phí: Anh Nguyễn Tiến D phải nộp án phí hôn nhân và gia đình và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Chị Đình Thị H phải chịu dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn - anh Nguyễn Tiến D yêu cầu Toà án giải quyết được ly hôn với chị Đình Thị H và giải quyết việc nuôi con chung, vay nợ chung của vợ chồng. Đây là tranh chấp hôn nhân gia đình về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho nguyên đơn và bị đơn. Ngày 14/02/2020, Tòa án thụ lý vụ án và gửi thông báo thụ lý vụ án cho chị Đình Thị H bằng hình thức gửi bảo đảm qua đường bưu điện. Chị H đã có mặt tại Tòa án viết bản tự khai cũng như có đơn đề nghị Tòa án xem xét về khoản nợ chung của 2 vợ chồng. Tòa án cũng đã ra thông báo mở phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải và gửi qua đường bưu điện cho bị đơn nhưng chị H cũng không có mặt mà không có lý do. Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử, chị H vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị Đình Thị H.

[2] Về nội dung:

* Quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Tiến D và chị Đình Thị H tìm hiểu và kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 30/8/2010 tại UBND xã Lương Vượng, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Như vậy quan hệ hôn nhân của anh chị là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh chị sống với nhau thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến cuối năm 2018 đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị H đi làm ăn xa, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã ly thân, không ai quan tâm gì đến ai. Mâu thuẫn vợ chồng cũng đã được gia đình hòa giải nhưng không thành. Anh D xin

ly hôn nhưng chị H không đồng ý, chị muốn vợ chồng cùng đoàn tụ để nuôi dạy con cái. Tuy nhiên chị H lại không có động thái hàn gắn tình cảm vợ chồng, tiếp tục đi làm xa và không có mặt tại các buổi hoà giải do Tòa án tiến hành. Xác minh tại địa phương nơi chị H sinh sống thể hiện, chị H và anh D mâu thuẫn trầm trọng, anh chị không sống chung với nhau đã lâu, hiện tại chị H không có mặt tại địa phương, mâu thuẫn của anh chị là do kinh tế sa sút dẫn đến nợ nần. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng của anh D và chị H không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không còn, thời gian sống ly thân đã lâu không thể đoàn tụ chung sống nên Hội đồng xét xử thấy xử cho anh D được ly hôn với chị H là phù hợp quy định tại điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

* Về con chung: Anh D và chị H có 02 con chung, tên là Nguyễn Minh H, sinh ngày 09/7/2011 và Nguyễn Mạnh H, sinh ngày 24/10/2015. Hiện các cháu đang ở với anh D. Tại phiên tòa anh D vẫn giữ nguyên ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được nuôi cả 2 con chung và yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Mạnh H là 1.500.000đ/tháng. Xác minh tại địa phương nơi chị H đang sinh sống cũng thể hiện: Chị H hiện đi làm ăn xa không có mặt tại địa phương; chị H không có nhà cửa ổn định, chị H trước đây có nhà và đất do mẹ đẻ là bà Mai Thị Đ chuyển nhượng nhưng vì nợ nần nhiều, Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố Tuyên Quang đã tiến hành phát mại tài sản, bán đấu giá để thu hồi nợ, mẹ chị H phải đi ở nhà người con khác còn con chị H thì gửi bố và ông bà nội nuôi. HĐXX xét thấy chị H hiện đang đi làm ăn xa không có mặt tại địa phương; con lớn của anh chị là Nguyễn Minh H, hiện đang học lớp 4 trường THCS Hồng Thái (có nguyện vọng ở với bố) và con nhỏ Nguyễn Mạnh H hiện đều đang ở với anh D và ông bà nội ở số nhà 1, tổ 1, phường T, thành phố T. Do vậy để đảm bảo sự ổn định cuộc sống, sự phát triển mọi mặt và xét sự cần thiết phải có người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đối với con chưa thành niên sau khi bố mẹ ly hôn, HĐXX thấy cần giao cả 02 con chung là Nguyễn Minh H, sinh ngày 09/7/2011 và Nguyễn Mạnh H, sinh ngày 24/10/2015 cho anh Nguyễn Tiến D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh Nguyễn Tiến D yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Mạnh H với số tiền 1.500.000đ/tháng xét thấy phù hợp nên chấp nhận. Chị Đinh Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

* Về tài sản chung: Anh Nguyễn Tiến D, chị Đinh Thị H đều xác định hiện không có tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

* Về vay nợ: Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị H vắng mặt tại các buổi công khai chứng cứ và hoà giải do Tòa án tiến hành, tuy nhiên giữa anh D và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã thống nhất về nghĩa vụ trả nợ, cụ thể như sau:

+ Anh Nguyễn Tiến D và chị Đinh Thị H có trách nhiệm trả cho Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố T tổng số tiền là 105.879.308đ, trong đó số tiền gốc là 6.780.000đ, số tiền lãi theo hợp đồng (tính đến ngày xét xử 24/9/2020) là 99.099.308đ theo Hợp đồng tín dụng số 8106LAV201800439 ngày 08/3/2018 giữa anh

D, chị H với Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố T. Chia ra: Anh Nguyễn Tiến D phải trả cho Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố Tuyên Quang số tiền 52.939.654đ và tiền lãi tiếp tục phát sinh theo Hợp đồng; chị Đinh Thị H phải trả cho Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố T và tiền lãi tiếp tục phát sinh theo hợp đồng.

+ Anh Nguyễn Tiến D có trách nhiệm trả cho bà Đinh Thị X số tiền nợ gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và số tiền lãi là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng), tổng cộng cả gốc và lãi là 104.000.000đ (Một trăm linh tư triệu đồng).

+ Anh Nguyễn Tiến D có trách nhiệm trả cho ông Dương Văn A số tiền nợ gốc 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Xét thấy sự thống nhất về nghĩa vụ trả nợ giữa anh Nguyễn Tiến D với Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố T, giữa anh D với bà X và ông A là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

Đối với đề nghị của ông Nguyễn Văn P và bà Đinh Thị X về việc yêu cầu anh D và chị H phải trả tổng số tiền vay gốc và lãi là 220.000.000đ. Ngày 07/8/2020, ông bà P – X xin rút yêu cầu khởi kiện và xin lại số tiền tạm ứng án phí. Xét việc rút yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P và bà Đinh Thị X là tự nguyện nên chấp nhận, đình chỉ giải quyết và trả lại cho ông bà P - X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.550.000 đồng.

Đối với hợp đồng tín dụng số 8106LAV201901277 được ký ngày 29/6/2019 giữa chị Đinh Thị H với Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố T, số tiền vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 24 tháng, hiện chưa đến hạn trả. Ngân hàng có ý kiến để chị Đinh Thị H được tiếp tục thực hiện hợp đồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo:

Anh Nguyễn Tiến D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Chị Đinh Thị H phải chịu án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Các Điều 28; 35; 39; 147; 227; 228; 266; 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.
- Điều 51; 56; 81; 82, 83; 84; 110; 116; 117 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Tiến D được ly hôn với chị Đinh Thị H.

2. Về con chung: Xử giao 02 con chung là Nguyễn Minh H, sinh ngày 09/7/2011 và Nguyễn Mạnh H, sinh ngày 24/10/2015 cho anh Nguyễn Tiến D trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị Đinh Thị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Mạnh H cùng anh D là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng kể từ tháng 10/2020 cho đến con Nguyễn Mạnh H đủ 18 tuổi. Chị Đinh Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về vay nợ:

+ Anh Nguyễn Tiến D và chị Đinh Thị H có trách nhiệm trả cho Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố T tổng số tiền là 105.879.308đ, trong đó số tiền gốc là 6.780.000đ, số tiền lãi theo hợp đồng (tính đến ngày xét xử 24/9/2020) là 99.099.308đ theo Hợp đồng tín dụng số 8106LAV201800439 ngày 08/3/2018 giữa anh D, chị H với Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố T. Chia ra: Anh Nguyễn Tiến D và chị Đinh Thị H mỗi người phải trả cho Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố T số tiền 52.939.654đ và tiền lãi tiếp tục phát sinh theo Hợp đồng.

Trường hợp anh D, chị H chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số dư nợ gốc theo hợp đồng tại thời điểm chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo Hợp đồng tín dụng số 8106LAV201800439 ngày 08/3/2018 giữa Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố Tuyên Quang với anh Nguyễn Tiến D và chị Đinh Thị H.

+ Anh Nguyễn Tiến D có trách nhiệm trả cho bà Đinh Thị X số tiền nợ gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và số tiền lãi là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng), tổng cộng cả gốc và lãi là 104.000.000đ (Một trăm linh tư triệu đồng).

+ Anh Nguyễn Tiến D có trách nhiệm trả cho ông Dương Văn A số tiền nợ gốc 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Trường hợp anh Nguyễn Tiến D chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số nợ gốc theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P và bà Đinh Thị X. Ông P, bà X có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật dân sự.

4. Về án phí:

Anh Nguyễn Tiến D phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 10.346.982đ (Mười triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0000258 ngày 14/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Anh D còn phải nộp 10.346.982đ (*Mười triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi hai đồng*).

Chị Đinh Thị H phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và 2.646.982đ (*Hai triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi hai đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố T số tiền 2.641.000đ (*Hai triệu sáu trăm bốn mươi một đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0000455 ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Bà Đinh Thị X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại bà X số tiền 2.600.000đ (*Hai triệu sáu trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0000362 ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Ông Dương Văn A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại ông A số tiền 1.250.000đ (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0000374 ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Trả lại ông Nguyễn Văn P và bà Đinh Thị X số tiền 5.550.000đ (*Năm triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0000360 ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

5. Về quyền kháng cáo:

Anh Nguyễn Tiến D, bà Đinh Thị X có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị Đinh Thị H, ông Nguyễn Văn P, bà Đinh Thị X, ông Dương Văn A và Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam – chi nhánh thành phố T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang (02 bản);
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

- UBND xã Lương Vượng, TPTQ (để biết);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đào Thị Thu Thủy